

V/v báo giá dự toán đơn hàng mua sắm  
PT pa lăng và vật tư các loại

*Lâm Đồng, ngày 10 tháng 02 năm 2026*

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp vật tư

Công ty nhôm Lâm Đồng – TKV (LDA) hiện đang có nhu cầu mua sắm vật tư phục vụ sản xuất cho nhà máy Alumin.

Để có cơ sở lập dự toán đơn hàng mua sắm vật tư cơ điện phát sinh tháng 1 năm 2026, LDA kính mời các nhà cung cấp vật tư tham gia khảo sát và báo giá dự toán vật tư với các yêu cầu cụ thể như sau:

**I. Thông tin và yêu cầu về hàng hóa, vật tư:**

**1. Chứng loại, danh mục, số lượng vật tư:** Chi tiết theo phụ lục I kèm theo.

- Đối với các mục không chào giá thì số thứ tự Danh mục vật tư trong bảng báo giá giữ nguyên (không được xóa), các thông tin còn lại như: Số lượng; Đơn Giá; Thành tiền ghi là “0” hoặc ghi là “*Không chào giá*”.

**2. Yêu cầu về quy cách, đặc tính kỹ thuật:**

- Hàng hóa, vật tư cung cấp theo từng chủng loại do nhà cung cấp chào phải đáp ứng các yêu cầu về quy cách, đặc tính kỹ thuật như nêu tại Cột 2 Phụ lục 1 kèm theo.

- Hàng hoá chào giá là hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng.

**3. Yêu cầu về nhà sản xuất (hãng sản xuất), xuất xứ hàng hóa:**

Hàng hóa, vật tư cung cấp phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hợp pháp.

3.1 Đối với những mục vật tư yêu cầu phải có giấy tờ kèm theo để chứng minh nguồn gốc, xuất xứ (CO) và giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa (CQ) khi giao hàng đối với hàng nhập khẩu; giấy chứng nhận chất lượng xuất xưởng đối với hàng sản xuất trong nước hoặc văn bản tương đương được LDA chấp thuận.

+) Nhà cung cấp là đơn vị trực tiếp nhập khẩu nguyên lô, theo hợp đồng thì phải giao bản gốc CO,CQ.

+) Trường hợp NCC nhập khẩu lô lớn để phân phối, hoặc bán lẻ, hoặc không phải là đơn vị nhập khẩu trực tiếp thì Nhà cung cấp ký tên, đóng dấu xác nhận và chịu trách nhiệm trước Pháp Luật về tính trung thực của bản sao CO,CQ) trừ trường hợp được quy định cụ thể tại cột 7 – Phụ lục 1;

3.2. Ngoài các mục yêu cầu bắt buộc CO,CQ được ghi tại Cột 7 – phụ lục I thì nhà cung cấp phải cấp giấy chứng nhận xuất xứ (CO) đối với các vật tư, phụ tùng nhập khẩu có đơn giá  $\geq 50$  triệu (đã bao gồm thuế, phí); giấy chứng nhận chất lượng (CQ) hoặc văn bản tương đương đối với các phụ tùng, vật tư kỹ thuật mua của các nhà sản xuất trong nước có đơn giá  $> 10$  triệu (đã bao gồm thuế, phí).

**\*Lưu ý:** Các giấy tờ CO,CQ hoặc văn bản tương đương bằng tiếng nước ngoài thì phải dịch ra tiếng Việt.

#### **4. Thời gian, tiến độ cung cấp:**

Thời gian, tiến độ yêu cầu tương ứng đối với từng chủng loại vật tư như nêu tại Cột 5 Phụ lục 1 kèm theo.

Trên cơ sở tiến độ yêu cầu của LDA, nhà cung cấp có thể đề xuất thời gian, tiến độ cung cấp hàng hoá thực tế của mình để LDA xem xét, quyết định.

**5. Địa điểm giao nhận:** Kho của LDA tại nhà máy alumina, xã Bảo Lâm 1, tỉnh Lâm Đồng.

#### **6. Các yêu cầu khác:**

- Điều kiện thanh toán: LDA sẽ thanh toán 95% trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận đủ bộ hồ sơ theo quy định, khoản tiền giữ lại 5% bảo hành, LDA sẽ thanh toán trong vòng 60 ngày sau khi hết hạn.

- Tạm ứng hợp đồng: LDA không áp dụng điều kiện tạm ứng hợp đồng.

### **II. Các yêu cầu và chỉ dẫn nộp bảng báo giá:**

#### **1. Yêu cầu bảng báo giá:**

- Nhà cung cấp tham gia báo giá dự toán chuẩn bị 01 bảng báo giá dự toán (bản giấy) điền đầy đủ các thông tin theo mẫu tại Biểu mẫu Phụ lục 2 kèm theo.

- Hiệu lực bảng báo giá tối thiểu 45 ngày kể từ ngày kể từ ngày báo giá.

#### **2. Chỉ dẫn nộp bảng báo giá:**

- Địa chỉ nộp, tiếp nhận Bảng báo giá:

+) Tổ tư vấn lựa chọn NCC vật tư - Công ty nhôm Lâm Đồng - TKV.

+) Địa chỉ: Đường Phan Đình Phùng, Xã Bảo Lâm 1, tỉnh Lâm Đồng.

+) Điện thoại: 02633.961.682/ Fax: 02633.961.680.

- Thời điểm hết hạn tiếp nhận bảng báo giá dự toán (bản giấy) trước: 15h00 phút ngày 13 tháng 02 năm 2026.

Trân trọng ./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Website công ty (đăng tải);
- Giám đốc công ty;
- Tổ tư vấn LCNCC vật tư;
- Lưu VT, P.VT.



**Phu lục 1:**

**CHI TIẾT THÔNG TIN, YÊU CẦU VỀ HÀNG HÓA**

| TT  | Tên, chủng loại, Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đvt | Yêu cầu của hàng hóa, vật tư |                  |                  |                  |         |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------|------------------|------------------|------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |     | SL                           | Tiến độ cung cấp | Yêu cầu bảo hành | Các yêu cầu khác | Ghi chú |
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | (3) | (4)                          | (5)              | (6)              | (7)              | (8)     |
| 1.  | Bộ đàm Icom IC-F2100DT(16 kênh, công suất 5W; Chống bụi chống nước                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ  | 13                           | 45 ngày          | ≥ 12 tháng       |                  | KHT13   |
| 2.  | Sơn phủ polyurethane bóng Hempathane Topcoat HS 55210-20730                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Lít | 20                           | 45 ngày          |                  |                  | LR20    |
| 3.  | Sơn phủ polyurethane bóng Hempathane Topcoat HS 55210-40640                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Lít | 20                           | 45 ngày          |                  |                  | LR20    |
| 4.  | Sơn phủ Hempathane HS 55610-11150                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Lít | 20                           | 45 ngày          |                  |                  | LR20    |
| 5.  | Giá đỡ Thép góc V50x50x5mm, dài 700mm, khoét rãnh ô van theo bản vẽ                                                                                                                                                                                                                                                                            | Cái | 200                          | 45 ngày          |                  |                  | NL200   |
| 6.  | Kẹp ray điện EH-4-001 - Hanger Clamp                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cái | 800                          | 45 ngày          |                  |                  | NL800   |
| 7.  | Bo điều tốc K083685, lắp cho máy phát điện ECO 40-3S/4, số động cơ: 09182341, DEUTZ                                                                                                                                                                                                                                                            | Cái | 1                            | 45 ngày          | ≥ 12 tháng       | CO,CQ            | TM1     |
| 8.  | Pa lăng cáp điện chống cháy nổ. Model: BCD, Tải trọng: 3 tấn, công suất 4.5kW, 380V, Tốc độ nâng hạ: 8m/phút, chiều cao nâng 6m, Kawasaki. Thiết bị đạt tiêu chuẩn chống cháy nổ Exd II BT4                                                                                                                                                    | Bộ  | 1                            | 45 ngày          | ≥ 12 tháng       | CO,CQ            | KHT1    |
| 9.  | Hộp từ nguồn 20kW sử dụng cho Bếp xào 1 họng 20kW<br>Bếp mã A4; Nsx: Toàn Thắng hoặc tương đương:<br>*Kích thước: 1000 x 1050 x 800/1200 mm<br>*Công suất máy: 20kw<br>*Điện áp: 3 pha, 380V, 50Hz<br>*Đường kính chảo: Ø800 (Chảo lồi liền)<br>*Điều khiển: Sử dụng giao diện màn hình kỹ thuật thông minh;<br>Chức năng bảo vệ thông minh tự | Cái | 1                            | 45 ngày          |                  |                  | HCTH1   |

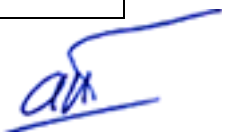
| TT  | Tên, chủng loại, Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đvt | Yêu cầu của hàng hóa, vật tư |                  |                  |                  |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------|------------------|------------------|------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |     | SL                           | Tiến độ cung cấp | Yêu cầu bảo hành | Các yêu cầu khác | Ghi chú |
|     | chuẩn đoán lỗi, bảo vệ bức xạ ba chiều.<br>Yêu cầu khảo sát thực tế. Cam kết lắp đặt tương thích với thiết bị hiện hữu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |     |                              |                  |                  |                  |         |
| 10. | Cuộn từ sử dụng cho Bếp xào 1 họng 20kW<br>Bếp mã A4; Nsx: Toàn Thắng hoặc tương đương:<br>*Kích thước: 1000 x 1050 x 800/1200 mm<br>*Công suất máy: 20kw<br>*Điện áp: 3 pha, 380V, 50Hz<br>*Đường kính chảo: Ø800 (Chảo lõm liền)<br>*Điều khiển: Sử dụng giao diện màn hình kỹ thuật thông minh; Chức năng bảo vệ thông minh tự chuẩn đoán lỗi, bảo vệ bức xạ ba chiều.<br>Yêu cầu khảo sát thực tế. Cam kết lắp đặt tương thích với thiết bị hiện hữu.           | Cái | 1                            | 45 ngày          |                  |                  | HCTH1   |
| 11. | Hộp từ nguồn 18kW sử dụng cho Bếp quang 1 họng 18kW<br>Bếp mã A5; Nsx: Toàn Thắng hoặc tương đương:<br>*Kích thước: 850 x 950 x 800/1200 mm<br>*Công suất máy: 18kw<br>*Điện áp: 3 pha, 380V, 50Hz<br>*Đường kính chảo: Ø600 (Chảo lõm liền)<br>*Điều khiển: Sử dụng giao diện màn hình kỹ thuật thông minh; Chức năng bảo vệ thông minh tự chuẩn đoán lỗi, bảo vệ bức xạ ba chiều.<br>Yêu cầu khảo sát thực tế. Cam kết lắp đặt tương thích với thiết bị hiện hữu. | Cái | 1                            | 45 ngày          |                  |                  | HCTH1   |
| 12. | Cuộn từ sử dụng cho Bếp quang 1 họng 18kW<br>Bếp mã A5; Nsx: Toàn Thắng hoặc tương đương:<br>*Kích thước: 850 x 950 x 800/1200 mm<br>*Công suất máy: 18kw<br>*Điện áp: 3 pha, 380V, 50Hz<br>*Đường kính chảo: Ø600 (Chảo lõm liền)<br>*Điều khiển: Sử dụng giao diện                                                                                                                                                                                                | Cái | 1                            | 45 ngày          |                  |                  | HCTH1   |



| TT  | Tên, chủng loại, Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đvt | Yêu cầu của hàng hóa, vật tư |                  |                  |                  |         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------|------------------|------------------|------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     | SL                           | Tiến độ cung cấp | Yêu cầu bảo hành | Các yêu cầu khác | Ghi chú |
|     | màn hình kỹ thuật thông minh;<br>Chức năng bảo vệ thông minh tự chuẩn đoán lỗi, bảo vệ bức xạ ba chiều.<br>Yêu cầu khảo sát thực tế. Cam kết lắp đặt tương thích với thiết bị hiện hữu.                                                                                                                                                                                                                                                         |     |                              |                  |                  |                  |         |
| 13. | Cuộn từ sử dụng cho Bếp âu 4 họng<br>Bếp mã A6; Nsx: Toàn Thắng hoặc tương đương:<br>*Kích thước: 700 x 800 x 800/950 mm<br>*Công suất máy: 3,5kw x 4<br>*Điện áp: 3 pha, 380V, 50Hz<br>*Không gồm bếp từ có kích thước tối đa D250mm<br>*Điều khiển: điều khiển cơ, màn hình led, có tính năng tự động điều chỉnh<br>Yêu cầu khảo sát thực tế. Cam kết lắp đặt tương thích với thiết bị hiện hữu.                                              | Cái | 1                            | 45 ngày          |                  |                  | HCTH1   |
| 14. | Mặt kính sử dụng cho Bếp thấp điện từ 15kW<br>Bếp mã A7; Nsx: Toàn Thắng hoặc tương đương:<br>*Kích thước: 650 x 700 x 500/1200 mm<br>*Công suất máy: 15kw<br>*Điện áp: 3 pha, 380V, 50Hz<br>*Đường kính đặt được nồi 500mm, dung tích 98L<br>*Hệ thống điều khiển: tự động kiểm soát nhiệt độ, tự động phát hiện lỗi, chức năng bảo vệ an toàn thông minh.<br>Yêu cầu khảo sát thực tế. Cam kết lắp đặt tương thích với thiết bị hiện hữu.     | Cái | 1                            | 45 ngày          |                  |                  | HCTH1   |
| 15. | Hộp từ nguồn 15kW sử dụng cho Bếp thấp điện từ 15kW<br>Bếp mã A7; Nsx: Toàn Thắng hoặc tương đương:<br>*Kích thước: 650 x 700 x 500/1200 mm<br>*Công suất máy: 15kw<br>*Điện áp: 3 pha, 380V, 50Hz<br>*Đường kính đặt được nồi 500mm, dung tích 98L<br>*Hệ thống điều khiển: tự động kiểm soát nhiệt độ, tự động phát hiện lỗi, chức năng bảo vệ an toàn thông minh.<br>Yêu cầu khảo sát thực tế. Cam kết lắp đặt tương thích với thiết bị hiện | Cái | 1                            | 45 ngày          |                  |                  | HCTH1   |



| TT  | Tên, chủng loại, Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đvt | Yêu cầu của hàng hóa, vật tư |                  |                  |                  |         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------|------------------|------------------|------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |     | SL                           | Tiến độ cung cấp | Yêu cầu bảo hành | Các yêu cầu khác | Ghi chú |
|     | hữu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |     |                              |                  |                  |                  |         |
| 16. | <p>Cuộn từ sử dụng cho Bếp thấp điện từ 15kW</p> <p>Bếp mã A7; Nsx: Toàn Thắng hoặc tương đương:</p> <p>*Kích thước: 650 x 700 x 500/1200 mm</p> <p>*Công suất máy: 15kw</p> <p>*Điện áp: 3 pha, 380V, 50Hz</p> <p>*Đường kính đặt được nồi 500mm, dung tích 98L</p> <p>*Hệ thống điều khiển: tự động kiểm soát nhiệt độ, tự động phát hiện lỗi, chức năng bảo vệ an toàn thông minh.</p> <p>Yêu cầu khảo sát thực tế. Cam kết lắp đặt tương thích với thiết bị hiện hữu.</p>                                                                    | Cái | 1                            | 45 ngày          |                  |                  | HCTH1   |
| 17. | <p>Điện trở 4kW, 380V sử dụng cho Tủ hấp cơm công nghiệp</p> <p>Mã A8; Nsx: Toàn Thắng hoặc tương đương:</p> <p>*Kích thước: 1250 x 950 x 1850 mm</p> <p>*Công suất máy: 24kw</p> <p>*Điện áp: 3 pha, 380V, 50Hz</p> <p>*Năng suất hấp: 90kg</p> <p>*Khoảng nhiệt độ điều chỉnh: 0-100 độ</p> <p>*Điều khiển: Tủ có bảng điều khiển điều chỉnh nhiệt độ và thời gian, có bánh xe di chuyển. chức năng điều khiển tiết kiệm năng lượng, cấp nước tự động.</p> <p>Yêu cầu khảo sát thực tế. Cam kết lắp đặt tương thích với thiết bị hiện hữu.</p> | Cái | 1                            | 45 ngày          |                  |                  | HCTH1   |
| 18. | <p>Điện trở mâm 3kW, 220V sử dụng cho Máy hâm canh 6kW</p> <p>Mã A9; Nsx: Toàn Thắng hoặc tương đương:</p> <p>*Kích thước: 800 x 850 x 800 mm</p> <p>*Công suất máy: 6kw</p> <p>*Điện áp: 220VAC, 50Hz</p> <p>*Số vị trí đặt nồi: 04</p> <p>Yêu cầu khảo sát thực tế. Cam kết lắp đặt tương thích với thiết bị hiện hữu.</p>                                                                                                                                                                                                                     | Cái | 1                            | 45 ngày          |                  |                  | HCTH1   |
| 19. | <p>Điện trở sấy 4kW, 220V sử dụng cho Tủ sấy khay công nghiệp</p> <p>Mã A12; Nsx: Toàn Thắng hoặc tương đương:</p> <p>*Kích thước: 1610 x 750 x 1900</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cái | 1                            | 45 ngày          |                  |                  | HCTH1   |



| TT  | Tên, chủng loại, Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đvt | Yêu cầu của hàng hóa, vật tư |                  |                  |                  |         |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------|------------------|------------------|------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |     | SL                           | Tiến độ cung cấp | Yêu cầu bảo hành | Các yêu cầu khác | Ghi chú |
|     | mm<br>*Công suất máy: 8kw<br>*Điện áp: 380V, 50Hz<br>* dải nhiệt độ sấy: 0- 85 độ C<br>* Hệ thống điều khiển: điều chỉnh theo kích cỡ đồ rửa, có bánh xe di chuyển<br>* Công nghệ: sấy nóng bằng 2 quạt cường bức, khử mùi diệt khuẩn bằng tia cực tím và ozone<br>Yêu cầu khảo sát thực tế. Cam kết lắp đặt tương thích với thiết bị hiện hữu.                                                                                                                              |     |                              |                  |                  |                  |         |
| 20. | Quạt, lắp sử dụng cho Tủ sấy khay công nghiệp<br>Mã A12; Nsx: Toàn Thắng hoặc tương đương:<br>*Kích thước: 1610 x 750 x 1900 mm<br>*Công suất máy: 8kw<br>*Điện áp: 380V, 50Hz<br>* dải nhiệt độ sấy: 0- 85 độ C<br>* Hệ thống điều khiển: điều chỉnh theo kích cỡ đồ rửa, có bánh xe di chuyển<br>* Công nghệ: sấy nóng bằng 2 quạt cường bức, khử mùi diệt khuẩn bằng tia cực tím và ozone<br>Yêu cầu khảo sát thực tế. Cam kết lắp đặt tương thích với thiết bị hiện hữu. | Cái | 1                            | 45 ngày          |                  |                  | HCTH1   |

**Ghi chú:**

- Nhà cung cấp khảo sát tại trực tiếp tại phân xưởng của LDA, các vật tư/ phụ tùng cung cấp lắp đặt phải tương thích với thiết bị/dây chuyền hiện tại của LDA.

**Phụ lục 2: Biểu mẫu báo giá dự toán**

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

**BẢNG BÁO GIÁ DỰ TOÁN**

Kính gửi: Công ty nhôm Lâm Đồng – TKV

Sau khi nghiên cứu yêu cầu báo giá dự toán số \_\_\_\_ [Ghi số, ngày của thư mời báo giá]. Chúng tôi, \_\_\_\_ [Ghi tên nhà cung cấp] trân trọng gửi bảng báo giá dự toán cụ thể như sau:

| STT | Chủng loại hàng hóa/vật tư theo yêu cầu của LDA | Chủng loại hàng hóa/thông số nhà cung cấp đề xuất | Nhà sản xuất/Hãng sản xuất | Xuất xứ | Thời gian, tiến độ cung cấp | Các tài liệu, hồ sơ cam kết kèm theo (thời gian BH) | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------|---------|-----------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|----------|---------------|------------------|---------|
| (1) | (2)                                             | (3)                                               | (4)                        | (5)     | (6)                         | (7)                                                 | (8)         | (9)      | (10)          | (11)             | (12)    |
| 1   |                                                 |                                                   |                            |         |                             |                                                     |             |          |               |                  |         |
| 2   |                                                 |                                                   |                            |         |                             |                                                     |             |          |               |                  |         |
| 3   |                                                 |                                                   |                            |         |                             |                                                     |             |          |               |                  |         |
|     | <b>Tổng cộng giá chào trước thuế:</b>           |                                                   |                            |         |                             |                                                     |             |          |               |                  |         |
|     | <b>Thuế GTGT:</b>                               |                                                   |                            |         |                             |                                                     |             |          |               |                  |         |
|     | <b>Tổng cộng giá chào sau thuế:</b>             |                                                   |                            |         |                             |                                                     |             |          |               |                  |         |
|     | (Bằng chữ: .....)                               |                                                   |                            |         |                             |                                                     |             |          |               |                  |         |

Hiệu lực báo giá:..... ngày.

**Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp**

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**Ghi chú:**

- Cột số (2): Nhà cung cấp điền đúng chủng loại, thông số yêu cầu như cột (2) của phụ lục I.
- Cột số (3): Chỉ điền khi chào chủng loại hàng hóa, vật tư, thông số khác so với nhu cầu của LDA (trường hợp đúng yêu cầu của LDA thì bỏ trống).
- Cột số (4): Ghi rõ nhà sản xuất/ hãng sản xuất; xuất xứ của hàng hóa ghi vào Cột (5).
- Cột số (8) và (9): điền đvt và số lượng theo yêu cầu của LDA, trường hợp hiệu chỉnh lại đơn vị tính và số lượng theo thực tế thị trường thì nhà cung cấp ghi rõ vào phần ghi chú (cột 12).
- Cột số (10) ghi đơn giá, là đơn giá tổng hợp, bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết như giá hàng hóa (giá C&IF đối với hàng hóa nhập khẩu hoặc giá xuất xưởng đối với hàng hóa sản xuất trong nước), chi phí vận chuyển, chi phí lưu kho, chi phí bốc dỡ hàng, các khoản phí, thuế khác liên quan đến hàng hóa cho đến khi hàng hóa được bàn giao đảm bảo đạt yêu cầu tại kho của LDA.
- Đối với những mục vật tư yêu cầu phải có giấy tờ kèm theo để chứng minh nguồn gốc, xuất xứ (CO) và giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa (CQ) hoặc giấy chứng nhận xuất xưởng hoặc Giấy cam kết chất lượng theo yêu cầu của hồ sơ mời chào giá khi giao hàng, thì nhà cung cấp phải ghi vào Cột 7.
- Đối với trường hợp NCC chào chủng loại hàng hóa, quy cách, đặc tính kỹ thuật bằng tiếng nước ngoài thì phải dịch song ngữ bằng tiếng Việt trong bảng báo giá.